Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8716.10.00

Mã HS	8716.10.00
Mô tả hàng hóa	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng / - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 08:52:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87161000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17704
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17704
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17704
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID)	0% (trừ BN, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, MM, TH)	0% (trừ LA, MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	7,2	7,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17026
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16955
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16955
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16955
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16955
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16955
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16955
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E17011
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17011
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17011
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17011
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17011
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2,5	VJ!E17012
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F17012
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17012
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17012
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17012
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17012
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17017
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16972
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F16969
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G16969
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H16969
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I16969
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J16969
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K16969
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17015
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17015
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17015
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17015
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17015
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17015
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17077
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17077
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17077

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17077
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17077
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17077
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17053
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17053
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17053
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17053
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17053
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17053
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17048
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17048
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17048
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17048
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17048
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17048
EVFTA	2022	2022	14,5	EV-NK!D17078
EVFTA	2023	2023	12,7	EV-NK!E17078
EVFTA	2024	2024	10,9	EV-NK!F17078
EVFTA	2025	2025	9	EV-NK!G17078
EVFTA	2026	2026	7,2	EV-NK!H17078
EVFTA	2027	2027	5,4	EV-NK!I17078
UKVFTA	2022	2022	14,5	UKV!D17077
UKVFTA	2023	2023	12,7	UKV!E17077
UKVFTA	2024	2024	10,9	UKV!F17077
UKVFTA	2025	2025	9	UKV!G17077
UKVFTA	2026	2026	7,2	UKV!H17077

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	5,4	UKV!I17077
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17171
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17171
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17171
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17171
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17171
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17171
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17171
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17040
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17040
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17040
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17040
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17040
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17040
RCEP B	2022	2022	18	B!D17040
RCEP B	2023	2023	16	B!E17040
RCEP B	2024	2024	14	B!F17040
RCEP B	2025	2025	12	B!G17040
RCEP B	2026	2026	10	B!H17040
RCEP B	2027	2027	8	B!I17040
RCEP C	2022	2022	18	C!D17038
RCEP C	2023	2023	16	C!E17038
RCEP C	2024	2024	14	C!F17038
RCEP C	2025	2025	12	C!G17038
RCEP C	2026	2026	10	C!H17038
RCEP C	2027	2027	8	C!I17038

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17037
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17037
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17037
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17037
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17037
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17037
RCEP E	2022	2022	18	E!D17041
RCEP E	2023	2023	16	E!E17041
RCEP E	2024	2024	14	E!F17041
RCEP E	2025	2025	12	E!G17041
RCEP E	2026	2026	10	E!H17041
RCEP E	2027	2027	8	E!I17041
RCEP F	2022	2022	18	F!D17040
RCEP F	2023	2023	16	F!E17040
RCEP F	2024	2024	14	F!F17040
RCEP F	2025	2025	12	F!G17040
RCEP F	2026	2026	10	F!H17040
RCEP F	2027	2027	8	F!I17040
VIFTA	2024	2024	18	VI!F15981
VIFTA	2025	2025	16	VI!G15981
VIFTA	2026	2026	14	VI!H15981
VIFTA	2027	2027	12	VI!I15981

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8716.10.00 có mã Chương 98 tương ứng 9844.20.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8716.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8716.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17704), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.